

Số: /BC-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO

Dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Triệu Sơn

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND, ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện; Văn bản số 7752/STNMT-CSĐĐ, ngày 30/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và lập, trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

UBND huyện báo cáo Thường trực Huyện ủy về dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Triệu Sơn, với nội dung sau:

1. Nguyên tắc phân bổ

- Cơ bản giữ nguyên các công trình, dự án không sử dụng vào đất trồng lúa đã được xác định tại Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND, ngày 06/9/2021.

- Các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, ghi vốn đầu tư, các công trình được HĐND huyện, HĐND xã chấp thuận chủ trương đầu tư, ghi vốn đầu tư;

- Các công trình, dự án được HĐND tỉnh chấp thuận danh mục thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa;

- Các công trình, dự án có khả năng thực hiện trong kỳ giai đoạn 2021-2025 đã rà soát với các xã, thị trấn, các ngành, lĩnh vực đã được rà soát và phê duyệt tại Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 mà chưa thực hiện nay chuyển tiếp thực hiện.

- Danh mục công trình, dự án vốn đầu tư trực tiếp đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, cho phép nhận chuyển nhượng góp vốn, các vị trí đã có nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án đầu tư.

- Ưu tiên phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất phục vụ các công trình hạ tầng kỹ thuật cho 08 xã đăng ký đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu và xã nông thôn mới nâng cao;

2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 1: Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đầu kỳ năm 2021	Phương án điều chỉnh quy hoạch đến 2030				
				Cấp tỉnh Phân bổ (2709QĐ/U BND ngày 26/8/2022)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số		Biến động tăng (+), giảm (-)
						Diện tích	Cơ cấu	
(A)	(B)	(C)						
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		29004,53	29.004,53		29004,53	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19358,77	17.720,73		17720,73	61,10	-1638,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11162,94	10.259,13	-186,22	10072,91	34,73	-1090,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10460,82</i>	<i>10.259,12</i>	<i>-186,22</i>	<i>10072,91</i>	<i>34,73</i>	<i>387,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	998,36		1.071,68	1071,68	3,69	73,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1577,57	1.797,74	-261,92	1535,82	5,30	-41,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15	1.213,00		1213,00	4,18	118,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3753,07	2.216,91	835,16	3052,07	10,52	-701,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	526,90		501,19	501,19	1,73	-25,71
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00				0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	245,78		274,06	274,06	0,94	28,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9380,07	11.140,09		1.1140,09	38,41	1760,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74	452,62		452,62	1,56	325,88
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	6,19		6,19	0,02	5,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		150,00		150,00	0,52	150,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,73	205,73		205,73	0,71	195,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,65	119,16	7,73	126,89	0,44	106,24
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	144,62	253,51	-1,92	251,59	0,87	106,97
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	481,80	596,45	-34,57	561,88	1,94	80,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2885,48	3.480,46	189,22	3669,68	12,65	784,20
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>45,25</i>	<i>44,83</i>	<i>-0,12</i>	<i>44,71</i>	<i>0,15</i>	<i>-0,54</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>12,97</i>	<i>21,41</i>	<i>-2,58</i>	<i>18,83</i>	<i>0,06</i>	<i>5,86</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>94,64</i>	<i>104,65</i>	<i>-1,87</i>	<i>102,78</i>	<i>0,35</i>	<i>8,14</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>48,19</i>	<i>56,58</i>	<i>2,46</i>	<i>59,04</i>	<i>0,20</i>	<i>10,85</i>
	<i>Đất khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>						
	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,82</i>		<i>0,82</i>	<i>0,82</i>		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2089,03</i>	<i>2.304,92</i>	<i>147,26</i>	<i>2452,18</i>	<i>8,45</i>	<i>363,15</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>579,85</i>	<i>583,32</i>	<i>-1,91</i>	<i>581,41</i>	<i>2,00</i>	<i>1,56</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>4,26</i>	<i>9,01</i>	<i>3,46</i>	<i>12,47</i>	<i>0,04</i>	<i>8,21</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,08</i>	<i>1,48</i>	<i>-0,03</i>	<i>1,45</i>	<i>0,00</i>	<i>0,37</i>
	<i>Kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>						
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9,39</i>		<i>32,16</i>	<i>32,16</i>	<i>0,11</i>	<i>22,77</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,10	26,08		26,08	0,09	12,98
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,63	48,69	0,00	48,69	0,17	40,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4302,77	4.087,28	-0,29	4086,99	14,09	-215,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	347,47	788,00		788,00	2,72	440,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,06	39,63		39,63	0,14	3,57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99	3,77		3,77	0,01	0,78
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,98	8,51		8,51	0,03	1,53

2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216,34	315,18	-8,55	306,63	1,06	90,29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,32		28,32	28,32	0,10	0,00
2.21	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	0,00					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,26		17,10	17,10	0,06	15,84
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,03		9,52	9,52	0,03	0,49
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,37		337,25	337,25	1,16	-1,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	396,50		377,25	377,25	1,30	-19,25
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61		1,61	1,61	0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	265,70	143,71	0,00	143,71	0,50	-121,99

2.1. Đất nông nghiệp

Quy hoạch đất nông nghiệp đến năm 2030 có 17720,73 ha, giảm 1.638,04 ha so với năm 2021. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 17.397,49 ha. Chi tiết từng loại đất:

a. Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa hiện có 11.162,94 ha, chiếm 38,66% diện tích tự nhiên và chiếm 57,66% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 10.460,82 ha, chiếm 93,71% diện tích đất trồng lúa; đất trồng lúa nước còn lại là 702,12 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 10.072,91 ha. Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp 3,32 ha cho đất trang trại nông nghiệp (Dự án trang trại tổng hợp Nhật Minh tại xã Đồng Thắng và trại cây giống Dân Quyền)

- Đất trồng lúa giảm cho mục đích đất phi nông nghiệp là 1.086,71 ha. Chuyển cho các loại đất:

- + Đất quốc phòng 3,10 ha;
- + Đất an ninh 1,89 ha;
- + Đất khu công nghiệp 138,99 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 180,97 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 55,76 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 40,50 ha;
- + Đất cơ sở văn hóa 3,96 ha;
- + Đất cơ sở y tế 5,40 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục đào tạo 8,44 ha;
- + Đất thể dục - thể thao 9,66 ha;
- + Đất giao thông 300,88 ha;
- + Đất thủy lợi 29,26 ha;
- + Đất công trình năng lượng 7,96 ha;
- + Đất bưu chính viễn thông 0,40 ha;

- + Đất chợ 18,90 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý rác thải 15,37 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 132,12 ha;
- + Đất ở tại đô thị 86,77 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,23 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,78 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,34 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 19,49 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 13,70 ha;
- Chuyển đổi đất 1 vụ lúa sang đất 2 vụ diện tích 692,28 ha tại các xã trên địa bàn huyện. Đến năm 2030 huyện không còn đất trồng lúa 1 vụ.

Quy hoạch đến năm 2030, đất trồng lúa có diện tích 10.072,91 ha, giảm 1090,03 ha so với đầu kỳ năm 2021. Chỉ tiêu đất trồng lúa huyện xác định, xác định bỏ vượt chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 186,22 ha.

Đất chuyên trồng lúa nước Quy hoạch đến năm 2030 có 10.072,91 ha, chiếm 34,73% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 56,84% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 9.380,63 ha, giảm 387,91ha so với năm 2021.

b. Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện có 998,36 ha, chiếm 3,44% diện tích đất tự nhiên, chiếm 5,14% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 960,73 ha. Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Diện tích đất trồng cây hàng năm giảm 37,63 ha. Trong đó:
 - + Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp 3,22 ha sang đất nông nghiệp khác.
 - + Giảm cho mục đích đất phi nông nghiệp là 34,41 ha. Chuyển cho các loại đất:
 - Đất trồng cây hàng năm khác tăng 110,95 ha. Do khai thác đất chưa sử dụng vào trồng hoa màu tại các xã trên toàn huyện.

Quy hoạch đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 1.071,68 ha, tăng 73,32 ha so với năm 2021.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện có 1.577,57 ha, chiếm 5,39% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 8,15% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.535,82 ha. Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 41,75 ha sang các dự án đất phi nông nghiệp.

Quy hoạch đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.535,82 ha, giảm 41,75 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm huyện xác định thấp hơn 291,62 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.797,74 ha).

d. Đất rừng phòng hộ

Đất rừng phòng hộ hiện trạng có 1.094,15 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích là 1.042,20 ha.

Biến động tăng giảm trong kỳ như sau:

- Diện tích đất rừng phòng hộ giảm 51,95 ha cho các mục đích:
 - + Đất quốc phòng 46,95 ha (khu trường bắn tổng hợp tại xã Vân Sơn và Thái Hòa);
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa 5,0 ha (Thị trấn Nưa khu di tích Am Tiên).
- Đất rừng phòng hộ tăng 170,80 ha từ đất rừng sản xuất tại Thị trấn Nưa và xã Vân Sơn.

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ có 1.213,00 ha, chiếm 3,77% diện tích tự nhiên, chiếm 5,65% diện tích đất nông nghiệp, tăng 118,85 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.213,00 ha).

e. Đất rừng sản xuất:

Diện tích đất rừng sản xuất hiện có 3.753,07 ha, chiếm 10,52% diện tích tự nhiên, chiếm 17,22% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 3.052,57 ha. Biến động trong kỳ quy hoạch:

Diện tích đất rừng giảm 701,00 ha. Trong đó:

- + Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp 19,05 ha sang đất nông nghiệp khác.
- + Giảm cho mục đích đất phi nông nghiệp là 511,15 ha. (Chủ yếu cho các loại đất: Quốc Phòng 275,73 ha; đất thương mại dịch vụ 17,05 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,59 ha; đất cho hoạt động khoáng sản 132,93 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 60,30 ha....

Quy hoạch đến năm 2030, đất rừng sản xuất có diện tích 3.052,57 ha, giảm 701,00 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất rừng sản xuất huyện xác định cao hơn 1.835,16 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.216,91ha).

f. Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có 526,90 ha, chiếm 1,73% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 2,83% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 501,19 ha. Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 25,71 ha. Trong đó:

+ Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp 0,54 ha sang đất nông nghiệp khác.

+ Giảm cho mục đích đất phi nông nghiệp là 25,17 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 501,19 ha, giảm 25,71 ha so với năm 2021.

g. Đất nông nghiệp khác:

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện có 245,78 ha, chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 1,55% diện tích đất nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 232,57 ha. Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Diện tích đất nông nghiệp khác giảm 13,21 ha sang đất phi nông nghiệp (chủ yếu là đất cơ sở sản xuất kinh doanh 9,80 ha).

- Đất nông nghiệp khác tăng 41,49 ha. Từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 3,32 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 3,22 ha;

+ Đất rừng sản xuất 19,05 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,54 ha.

+ Đất khai thác khoáng sản 15 ha (tại xã Vân Sơn, Thái Hoà)

Quy hoạch đến năm 2030, đất nông nghiệp khác có diện tích 274,06 ha, tăng 28,28 ha so với năm 2021.

2.2. Đất phi nông nghiệp: Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có diện tích 11.140,10 ha, chiếm 38,41% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 8.840,43 ha. Cụ thể các loại đất:

a. Đất quốc phòng:

Diện tích đất quốc phòng hiện có 126,74 ha, chiếm 1,56% diện tích đất tự nhiên và chiếm 2,55% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch, đất quốc phòng tăng 235,88 ha để thực hiện các dự án. Lấy vào các loại đất:

+ Đất trồng lúa 3,10 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 46,95 ha;

+ Đất rừng sản xuất 275,73 ha;

Quy hoạch đến năm 2030, đất quốc phòng có diện tích 452,62 ha, tăng 325,88 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất quốc phòng huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (452,62ha)

b. Đất an ninh:

Diện tích đất an ninh hiện có 0,61 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất này tăng 5,58 ha để bố trí xây dựng trụ sở công an tại các xã và khu diễn tập tại xã

Thọ Bình. Diện tích đất an ninh tăng được lấy vào đất trồng lúa ất trồng lúa 1,89 ha, đất rừng sản xuất 1,50 ha, ... và các loại đất khác.

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất an ninh có 6,19 ha, tăng 5,58 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất an ninh huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (6,19 ha).

c. Đất khu công nghiệp:

Diện tích đất khu công nghiệp hiện chưa có. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất khu công nghiệp tăng 150,00 ha. Tại xã Đồng Tiền và Đồng Thắng (Khu công nghiệp Phía Tây thành phố Thanh Hóa). Trong đó diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa là 138,99 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp là 150,00 ha. Chỉ tiêu đất khu công nghiệp huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (150,00 ha).

d. Đất cụm công nghiệp:

Diện tích đất cụm công nghiệp hiện có 10,73 ha. Trong kỳ quy hoạch, phát triển các cụm công nghiệp như cụm CN Dân Lực – Dân Quyền quy mô 70 ha; cụm CN Hợp Thắng 70 ha, cụm công nghiệp mới Đồng Thắng II quy mô 70 ha, Diện tích đất cụm công nghiệp tăng 195,00 ha. Trong đó diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa là 180,97 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, đất cụm công nghiệp có diện tích 205,73 ha. Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp huyện xác định phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (205,73,00 ha).

e. Đất thương mại - dịch vụ:

Đất thương mại - dịch vụ hiện có 20,65 ha. Trong kỳ quy hoạch phát triển dịch vụ thương mại tại thị trấn và các đô thị vệ tinh, HTX dịch vụ nông nghiệp. Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 108,89 ha. Trong đó diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa nước là 55,76 ha, đất rừng sản xuất là 17,05 ha, vv.....:

- Diện tích đất thương mại dịch vụ giảm trong kỳ quy hoạch 2,65 ha cho đất sản xuất phi nông nghiệp (xưởng sản xuất gỗ Nhất Duy xã Triệu Thành) và đất giao thông.

Quy hoạch đến năm 2030, đất thương mại dịch vụ có diện tích 126,89 ha, tăng 106,24 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ huyện xác định bổ sung 7,73 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (119,16 ha).

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hiện có 144,62 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 143,45 ha. Biến động trong kỳ:

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 108,14 ha. Trong đó lấy vào đất chuyên trồng lúa nước là 40,50 ha, đất rừng sản xuất 10,59 ha, vv....

- Diện tích đất cơ sở đất sản xuất phi nông nghiệp giảm 1,17 ha, cho các loại đất:

- + Đất an ninh 0,12 ha;
- + Đất giao thông 0,56 ha;
- + Đất ở đô thị 0,16 ha
- + Đất trụ sở cơ quan 0,33 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 251,59 ha, tăng 106,97 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp huyện xác định thấp 1,92 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (253,51 ha).

g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản hiện có 481,80 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 424,80 ha. Biến động trong kỳ:

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 137,08 ha. Chủ yếu là diện tích đất san lấp mặt bằng tại các xã: Thọ Bình, Thọ Sơn, Thọ Tiến, Bình Sơn, Hợp Lý, Triệu Thành, Minh Sơn, Hợp Thắng. Lấy từ đất rừng sản xuất.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm 57,0 ha, cho các loại đất:

- + Đất nông nghiệp khác 15,00 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 25,00 ha;
- + Đất chợ 0,80 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 16,20ha;

Quy hoạch đến năm 2030, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 561,88 ha, tăng 80,08 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản huyện xác định thấp hơn 34,57 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (596,45 ha).

h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã hiện có 2.885,48 ha, chiếm 9,90 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2.798,95 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có diện tích 3.669,68 ha, tăng 784,20 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã huyện xác định bổ sung 189,22 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (3.480,46ha).

Cụ thể đến năm 2030 đất cơ sở hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được phân bổ như sau:

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa hiện có 45,25 ha. Trong kỳ quy hoạch dành đủ quỹ đất để xây mới và mở rộng đất trung tâm văn hóa các xã và nhà văn hóa các thôn đảm bảo đủ tiêu chí xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 38,78 ha. Biến động trong kỳ:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 5,93 ha. Trong đó diện tích lấy từ đất chuyên trồng lúa 3,96 ha và các loại đất khác.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 6,47 ha cho các mục đích khác.

Quy hoạch đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa có 44,71 ha, giảm 0,54 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa huyện xác định giảm 0,12 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (44,83ha).

* Đất cơ sở y tế

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế hiện có 12,97 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 12,45 ha. Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Đất xây dựng cơ sở y tế tăng 6,38 ha. Trong đó diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa nước là 5,40 ha và các loại đất khác.
- Đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,52 ha cho các loại đất khác.

Quy hoạch đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 18,83 ha, tăng 5,86 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế huyện xác định giảm 2,58ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (21,41ha).

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có 94,64 ha. Trong kỳ quy hoạch, bố trí đảm bảo quỹ đất giáo dục để xây mới, mở rộng trường học ở các cấp theo quy chuẩn của bộ giáo dục và tiêu chí nông thôn mới nâng cao. Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 10,73 ha. Trong đó diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa 8,44 ha và các loại đất khác.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 2,59 ha cho các loại đất khác.

Quy hoạch đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 102,78 ha, tăng 8,14 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo huyện xác định giảm 1,87 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (104,65ha).

* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao hiện có 48,19 ha. Trong kỳ quy hoạch xây dựng mới, mở rộng các sân vận động trung tâm xã và các thôn theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao và xây dựng sân vận động trung tâm huyện. Biến động trong kỳ:

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 18,26 ha. Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa 9,66 ha và các loại đất khác.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 7,41 ha, chủ yếu cho đất ở 2,17 ha và đất giao thông 2,97 ha .

Quy hoạch đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích 59,04 ha, tăng 10,85 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao huyện xác bổ sung 2,46 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (56,58ha).

*** Đất dịch vụ xã hội**

Diện tích đất dịch vụ xã hội hiện có 0,82 ha. Trong kỳ quy hoạch, loại đất này không bố trí quy hoạch.

Đến năm 2030, đất dịch vụ xã hội giữ nguyên với diện tích 0,82 ha

*** Đất giao thông**

Diện tích đất giao thông hiện có 2.089,03 ha, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện Triệu Sơn ngày càng được hoàn thiện và được đầu tư về kết cấu hạ tầng. Trong kỳ quy hoạch, thực hiện các dự án mở mới và nâng cấp mở rộng các tuyến giao thông:

- Tuyến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa, nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn đi qua các đơn vị: Thị Trấn Nưa, Đồng Lợi, Khuyến Nông, Thái Hòa, Nông Trường, Vân Sơn, An Nông, Hợp Thắng, Thọ Thành, Hợp Tiến, Hợp Lý, Thọ Tiến, Thọ Sơn với tổng chiều dài tuyến 24km, tổng hành lang chiều rộng tuyến 74m;

- Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47 đi qua xã Thọ Ngọc, Thọ Cường với tổng chiều dài tuyến 3,34 km với chiều rộng 23m;

- Tuyến đường kết nối QL-47C với đường từ cảng Hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn;

- Nâng cấp cải tạo Quốc lộ 47C;

- Nút giao đường cao tốc Bắc Nam;

- Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Tiến Nông) đến Quốc lộ 47C (xã Vân Sơn);

- Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Khuyến Nông) đến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa - CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi);

- Đường giao thông nối tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C theo hình thức PPP, hợp đồng BT (thị trấn Triệu Sơn, Minh Sơn);

- Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý- Xuân Thọ- Thọ Tiến;

Ngoài các hạng mục đường giao thông lớn còn mới các bến xe tại thị trấn Nưa, khu đô thị Sim (xã Hợp Thành, Hợp Thắng).

Mở mới và mở rộng, nâng cấp cải tạo các tuyến đường trục trong khu dân cư và giao thông nội đồng, đảm bảo rộng trên 5m.

Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Đất giao thông tăng 404,42 ha. Trong đó diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa là 300,88 ha và các loại đất khác.

- Đất giao thông giảm 41,27 ha cho các dự án.

Quy hoạch đến năm 2030, đất giao thông có diện tích 2.452,18 ha, tăng 363,15ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất giao thông huyện xác định bổ sung 147,26 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (2304,92 ha).

* Đất thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi hiện có 579,85 ha. Trong kỳ quy hoạch, thực hiện các dự án nâng cấp, sửa chữa cải tạo các hồ, đập chứa nước xã Thọ Bình, Triệu Thành, xử lý sạt lở mái đê tả sông Nhôm tại thị trấn Nưa, xây dựng hệ thống kênh mương, trạm bơm thủy lợi, xây mới đập chứa nước Biến động diện tích trong kỳ:

- Đất thủy lợi tăng 29,64ha. Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 29,26 ha và các các loại đất khác

- Đất thủy lợi giảm 28,08 ha cho các loại đất khác.

Quy hoạch đến năm 2030, đất thủy lợi có diện tích 581,41 ha, tăng 1,56 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất thủy lợi huyện xác định giảm 1,91 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (583,32 ha).

* Đất năng lượng

Diện tích đất công trình năng lượng hiện có 4,26 ha. Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất cho phát triển hệ thống điện phục vụ các tuyến : Xây dựng xuất tuyến đường dây 35 kV; Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện trung áp, hạ áp, các TBA; Đa chia đa nối xây dựng mạch vòng lưới điện trung áp, cải tạo nâng cao khả năng truyền tải điện các lộ xuất tuyến sau trạm 110KV; Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB để thi công xây dựng dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông (đoạn đi qua địa phận huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa từ Km331+400 đến 335+800, hạng mục phần đường dây 220kV), Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB để thi công xây dựng dự án đường nối trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn và xây dựng các trạm biến áp; Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB để thi công xây dựng dự án đường nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47; Di chuyển đường điện 22KV Lộ 472 Trạm 110KV từ cột 48 đến cột 59 trục chính lộ 472 E9.17 và đường dây 0,4KV Phục vụ giải phóng mặt bằng Cụm Công Nghiệp Hợp Thắng; Di chuyển đường điện cao thế Phục vụ Giải phóng mặt bằng Cụm

Công Nghiệp Liên xã Dân Lực - Dân Lý - Dân Quyền. Đường dây 500kV Quỳnh Lưu-Thanh Hoá và các dự án khác của điện lực. Biến động trong kỳ:

- Diện tích đất công trình năng lượng tăng 8,29 ha. Trong đó diện tích lấy từ đất chuyên trồng lúa nước là 7,96 ha, và diện tích cconfl lại từ các loại đất khác.

- Đất công trình năng lượng giảm 0,08 ha cho đất giao thông.

Quy hoạch đến năm 2030, đất công trình năng lượng có diện tích 12,47 ha, tăng 8,21 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất công trình năng lượng huyện xác định bổ sung 3,46 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (9,01 ha).

* Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông hiện có 1,08 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất công trình bưu chính viễn thông biến động như sau:

- Đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,40 ha, lấy từ đất trồng lúa.

- Đồng thời công trình bưu chính viễn thông giảm 0,03 ha cho mục đích đất cơ sở tín ngưỡng 0,03 ha tại xã Thọ Phú.

Quy hoạch đến năm 2030, đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích 1,45 ha, tăng 0,37 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất công trình năng lượng huyện xác định giảm 0,03 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1,48 ha).

* Đất chợ

Diện tích đất chợ hiện có 9,39 ha. Trong kỳ quy hoạch bố trí quy hoạch xây mới, mở rộng chợ xã theo tiêu chí nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao mỗi xã có 01 chợ trung tâm. Biến động trong kỳ:

- Đất chợ tăng 22,85 ha. Trong đó diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa là 18,90 ha, và diện tích còn lại lấy vào các loại đất khác.

- Đất chợ giảm 0,08 ha cho đất cơ sở tín ngưỡng tại xã Hợp Thành .

Quy hoạch đến năm 2030, đất chợ có diện tích 32,16 ha, tăng 22,77 ha so với năm 2021.

i. Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

Diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa hiện có 13,10 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 13,10 ha. Trong kỳ quy hoạch tiếp tục đầu tư nâng cấp khoanh vùng bảo vệ và mở rộng các khu di tích như Khu di tích lịch sử Am Tiên núi nưa (quy mô khoanh vùng diện tích 209 ha); Phủ Tía Vân Sơn a, khu di tích Lê Thị Hiến; đền thờ tiến sỹ Đào Xuân Lan xã An Nông ; Đền thờ Lê Lộng xã Thọ Vực; khu di tích làng Quần Tiên xã Thọ Cường; khoanh vùng quy hoạch bảo vệ khu di tích Hoàng Nghiêu xã Đồng Thắng 27 ha.

Diện tích đất đất có di tích lịch sử, văn hóa tăng 12,98 ha. Trong đó diện tích lấy vào đất rừng phòng hộ là 5,0 ha (khu di tích Am Tiên) và các loại đất khác.

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 26,08 ha, tăng 12,98 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (26,08 ha).

j. Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Đất bãi thải, xử lý chất thải hiện có 8,63 ha. Trong kỳ quy hoạch bố trí khu bãi thải, xử lý chất thải tập trung toàn huyện diện tích 15 ha tại hai xã Vân Sơn và Thái Hòa, quy hoạch các bãi tập kết rác tại các xã. Diện tích trong kỳ quy hoạch tăng 40,05 ha. Trong đó diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa là 15,37 ha, và các loại đất khác

Quy hoạch đến năm 2030, đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 48,69 ha, tăng 40,05 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (48,69 ha).

k. Đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở tại nông thôn hiện có 4.302,77 ha, chiếm 14,78% tổng diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.934,83ha. Biến động trong kỳ:

- Đất ở tại nông thôn tăng 152,16 ha. Trong đó diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa là 132,12 ha, diện tích còn lại lấy vào các loại đất khác.

- Diện tích đất ở nông thôn trong kỳ giảm 367,94 ha. Trong đó diện tích chuyển từ đất ở tại nông thôn sang đất ở đô thị là 337,51 ha tại kho đô thị Góm (dự kiến đến năm 2025 lên thị trấn Góm), diện tích còn lại chủ yếu giảm cho dự án đất giao thông 27,26 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn là 4.086,99 ha, giảm 215,78 ha so với đầu kỳ năm 2021. Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn huyện xác định giảm 0,29 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (4.087,28 ha).

l. Đất ở tại đô thị:

Diện tích đất ở tại đô thị hiện có 347,47 ha, chiếm 3,60% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 347,33ha. Biến động trong kỳ:

- Đất ở tại đô thị tăng 440,67 ha (diện tích thực tăng từ dự án đất ở là 103,16ha). Trong đó diện tích chuyển đổi từ đất ở nông thôn sang là 337,51 ha, diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa là 86,77 ha và các loại đất khác.

- Đất ở đô thị giảm 0,14 ha cho đất cơ sở y tế 0,12 ha và đất giao thông 0,02 ha

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị có 788,0 ha, tăng 440,53 ha so với đầu kỳ năm 2021. Chỉ tiêu đất ở tại đô thị huyện xác định phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (788,00 ha).

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện có 36,06 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 33,97 ha. Biến động trong kỳ:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 5,66 ha. Trong đó lấy từ đất chuyên trồng lúa là 2,23 ha và diện tích còn lại từ các loại đất khác.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 2,09 ha, cho các loại đất khác.

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 39,63 ha, tăng 3,57 ha so với đầu kỳ 2021. Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (39,63 ha).

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp hiện có 2,99 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích tăng 0,78 ha tại xã Minh Sơn. Lấy vào đất trồng lúa.

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 3,77 ha. Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (3,77 ha).

o. Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích đất cơ sở tôn giáo hiện có 6,98 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 6,98 ha. Biến động trong kỳ:

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 1,53 ha thực hiện các dự án: quy hoạch chùa Sơn Kỳ tại xã Thọ Vực; quy hoạch chùa Di Linh tại xã Hợp Lý, chùa Hòa Long tại xã Tiến Nông, chùa làng Quần Hậu xã An Nông. Trong đó diện tích lấy vào đất trồng lúa là 0,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,57 ha, đất trồng cây lâu năm 0,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất nông nghiệp khác 0,24 ha; đất giao thông 0,03ha; đất ở tại nông thôn 0,23 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,04 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 8,51 ha, tăng 1,53 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (8,51 ha).

p. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa hiện có 216,34 ha. Trong kỳ quy hoạch bố trí mở mới và mở rộng các nghĩa trang, nghĩa địa đáp ứng nhu cầu an táng, cát táng của nhân dân tại các xã, Xây dựng công viên nghĩa trang vĩnh hằng tại xã Thọ Bình và Bình Sơn. Biến động trong kỳ:

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa tăng 91,50 ha. Trong đó diện tích lấy vào đất trồng lúa 19,49 ha; đất rừng sản xuất 60,30 ha và các loại đất khác.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giảm 1,21 ha cho các loại đất khác chủ yếu là đất giao thông

Quy hoạch đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 306,63 ha, tăng 90,29 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng huyện xác định giảm 8,55 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (315,18 ha).

q. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm hiện có 28,31 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng giữ nguyên theo hiện trạng

r. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng hiện có 1,26 ha. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng được xây dựng đất dành cho công viên, cây xanh, khu vui chơi đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển theo hướng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất này tăng 15,84 ha. Trong đó diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa là 13,70 ha, và các loại đất khác.

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi giải trí, công cộng huyện xác định có 17,10 ha, tăng 15,84 ha so với năm 2021.

s. Đất cơ sở tín ngưỡng:

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng hiện có 9,03 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 8,89 ha. Biến động cụ thể như sau:

- Đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,63 ha để thực hiện các dự án: xây dựng đền Rông tại xã Thọ Phú 0,11 ha, xây dựng đình làng Phụng tại thị trấn Triệu Sơn 0,05 ha; xây dựng đình Bảo Long tại xã Hợp Tiến 0,19 ha, đền khu chợ Chiều xã Hợp Thành 0,08 ha, đền Long Quật tại xã Xuân Thọ 0,20 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,14 ha cho các loại đất:

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha (quy hoạch chùa Di Linh tại xã Hợp Lý);

+ Đất có di tích lịch sử 0,10 ha (Đền thờ Lê Lộng xã Thọ Vực).

Quy hoạch đến năm 2030, đất cơ sở tín ngưỡng huyện xác định có diện tích 9,52 ha, tăng 0,49 ha so với năm 2021.

t. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối hiện có 338,37 ha, chiếm 1,17% diện tích đất tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất giảm 1,12 ha cho đất giao thông.

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối huyện xác định có 337,25 ha, giảm 1,12 ha so với năm 2021.

u. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Đất có mặt nước chuyên dùng hiện có 396,50 ha, chiếm 1,37% diện tích đất tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch giảm 19,25 ha cho các loại đất:

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng huyện xác định có 377,25 ha, giảm 19,25 ha so với năm 2021.

v. Đất phi nông nghiệp khác:

Diện tích đất phi nông nghiệp khác hiện có 1,61 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp khác không biến động so với năm 2021.

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp khác có diện tích 1,61 ha

2.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng hiện có 265,70 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng đưa vào khai thác sử dụng 121,99 ha. Trong đó:

- Khai thác sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 110,95. Sử dụng vào mục đích đất trồng cây hàng năm khác.

- Khai thác sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp 9,04 ha

Quy hoạch đến năm 2030, đất chưa sử dụng có diện tích là 143,71 ha, giảm 121,99 ha so với năm 2021.

(Có biểu 01 danh mục, công trình dự án thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 kèm theo)

3. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 202

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đầu kỳ năm 2021	Phân Khai QĐ 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Biến động tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch năm 2022			Diện tích còn lại đến 2030
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Biến động tăng (+), giảm (-)	
(A)	(B)	(C)							
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		29004,53	29.004,53		29004,53	100,00		
1	Đất nông nghiệp	NNP	19358,77	17.720,73	-1.638,04	18918,459	65,23	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11162,94	10.259,13	-903,81	10802,635	37,24	-360,30	-543,505
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10460,82</i>	<i>10.259,12</i>	<i>-201,70</i>	<i>10332,199</i>	<i>35,62</i>	<i>-128,62</i>	<i>-73,079</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	998,36		-998,36	989,023	3,41	-9,340	-989,023
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1577,57	1.797,74	220,17	1551,986	5,35	-25,584	245,754
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15	1.213,00	118,85	1094,150	3,77		118,850
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3753,07	2.216,91	-1.536,16	3699,194	12,75	-53,880	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	526,90		-526,90	517,328	1,78	-9,570	-517,328
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	245,78		-245,78	264,143	0,91	18,360	-264,143
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9380,07	11.140,09	1.760,02	9742,327	33,59	362,258	1.397,763
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74	452,62	325,88	126,738	0,44		325,882
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	6,19	5,58	0,610	0,00		5,580
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		150,00	150,00				150,000
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,73	205,73	195,00	80,730	0,28	70,000	125,000
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,65	119,16	98,51	21,660	0,07	1,010	97,500
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	144,62	253,51	108,89	184,351	0,64	39,730	69,159
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	481,80	596,45	114,65	503,186	1,73	21,390	93,264
2.9	Đất sản xuất VLXD, làm	SKX	28,32		-28,32	28,316	0,10	-0,007	-28,316

	đồ gốm								
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2885,48	3.480,46	594,98	3327,025	11,47	441,550	153,435
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	45,25	44,83	-0,42	50,414	0,17	5,160	-5,584
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,97	21,41	8,44	13,268	0,05	0,303	8,142
	Đất xây dựng cơ sở GDĐT	DGD	94,64	104,65	10,01	96,605	0,33	1,970	8,045
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	48,19	56,58	8,39	56,195	0,19	8,010	0,385
	Đất khoa học công nghệ	DKH							
	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82		-0,82	0,819	0,00	-0,002	-0,819
	Đất giao thông	DGT	2089,03	2.304,92	215,89	2272,802	7,84	183,770	32,118
	Đất thủy lợi	DTL	579,85	583,32	3,47	570,024	1,97	-9,830	13,296
	Đất công trình năng lượng	DNL	4,26	9,01	4,75	4,171	0,01	-0,090	4,839
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08	1,48	0,40	1,08	0,00		0,401
	Kho dự trữ quốc gia	DKG							
	Đất chợ	DCH	9,39		-9,39	9,390	0,03	0,001	-9,390
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,10	26,08	12,98	13,260	0,05	0,160	12,820
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,63	48,69	40,06	13,632	0,05	5,000	35,058
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	4302,77	4.087,28	-215,49	4305,589	14,84	2,820	-218,309
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	347,47	788,00	440,53	374,246	1,29	26,771	413,754
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,06	39,63	3,57	37,143	0,13	1,080	2,487
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99	3,77	0,78	3,663	0,01	0,670	0,107
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.19	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,98	8,51	1,53	7,388	0,03	0,403	1,122
2.20	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216,34	315,18	98,84	217,979	0,75	1,640	97,201
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,26		-1,26	7,502	0,03	6,242	-7,502
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,03		-9,03	9,076	0,03	0,047	-9,076
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,37		-338,37	337,254	1,16	-1,120	-337,254
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	396,50		-396,50	393,628	1,36	-2,870	-393,628
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61		-1,61	1,609	0,01		-1,609
3	Đất chưa sử dụng	CSD	265,70	143,71	-121,99	263,750	0,91	-1,950	-120,040

3.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2022 có 18.918,46 ha, giảm 360,31 ha so với năm 2021. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 18.899,41 ha. Chi tiết từng loại đất:

a. Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa hiện có 11.162,94 ha. Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 10.460,82 ha, chiếm 93,71% diện tích đất trồng lúa; đất trồng lúa nước còn lại là 702,12 ha. Biến động diện tích đất lúa trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích đất trồng lúa giảm 280,3 ha sang đất phi nông nghiệp; trong đó đất chuyên trồng lúa nước giảm 278,62 ha, đất trồng lúa nước còn lại giảm 1,68 ha.
Cụ thể:

- + Đất cụm công nghiệp 67,37 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,84 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 19,07 ha;
- + Đất cơ sở văn hóa 0,57 ha;
- + Đất cơ sở y tế 0,25 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục đào tạo 2,06 ha;
- + Đất thể dục - thể thao 6,96 ha;
- + Đất giao thông 128,98 ha;
- + Đất thủy lợi 0,09 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 24,75 ha;
- + Đất ở tại đô thị 20,99 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,67 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,34 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,68 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,34 ha;
- Thực hiện chuyển diện tích lúa 1 vụ tại xã Dân Quyền và thị trấn Nưa sang lúa 2 vụ là 150 ha.

Năm 2022, đất trồng lúa có diện tích 10882,64 ha, giảm 280,30 ha so với đầu kỳ năm 2021. Chỉ tiêu đất trồng lúa huyện xác định phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (diện tích 10.259,13 ha)

Đất chuyên trồng lúa nước năm 2022 có 10.332,20 ha, giảm 128,62 ha so với năm 2021, chiếm 35,38% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 54,01% diện tích đất nông nghiệp.

b. Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện có 998,36 ha. Biến động trong năm kế hoạch giảm 9,34 ha. Trong đó:

- + Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp 0,44 ha sang đất nông nghiệp khác.

- + Giảm cho mục đích đất phi nông nghiệp là 8,90 ha chuyển cho các loại đất khác:

Năm 2022, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 989,02 ha, giảm 9,34 ha so với năm 2021.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện có 1.577,57 ha, biến động trong năm kế hoạch giảm 25,58 ha sang các dự án đất phi nông nghiệp.

Năm 2022, đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.551,99 ha, giảm 25,58 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm huyện xác định thấp hơn 245,75 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.797,74 ha). Do chưa chuyển đổi diện tích đất trồng rừng sang đất trồng cây lâu năm.

d. Đất rừng phòng hộ

Đất rừng phòng hộ hiện trạng có 1.094,15 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi.

e. Đất rừng sản xuất:

Diện tích đất rừng sản xuất hiện có 3.753,07 ha. Biến động năm kế hoạch diện tích đất rừng giảm 53,88 ha. Trong đó

+ Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp 18,61 ha sang đất nông nghiệp khác.

+ Giảm cho mục đích đất phi nông nghiệp là 35,27 ha. (Chủ yếu giảm sang đất cho hoạt động khoáng sản 26,39 ha)

Năm 2022, đất rừng sản xuất có diện tích 3699,19 ha, giảm 53,88 ha so với năm 2021. Chỉ tiêu đất rừng sản xuất huyện xác định cao hơn 2.482,28 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.216,91ha) vì chưa thực hiện các dự án lấy vào đất rừng trong kỳ quy hoạch,

f. Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có 526,90 ha. Biến động trong năm kế hoạch giảm 9,57 ha sang mục đích đất phi nông nghiệp (chủ yếu là đất giao thông 6,28 ha).

Năm 2022, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 517,33 ha, giảm 9,57 ha so với năm 2021.

g. Đất nông nghiệp khác:

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện có 245,78 ha. Biến động trong năm kế hoạch:

- Diện tích đất nông nghiệp khác giảm 0,69 ha sang đất phi nông nghiệp (đất giao thông 0,45 và đất cơ sở tôn giáo 0,24 ha)

- Đất nông nghiệp khác tăng 19,05 ha. Từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,44 ha;

+ Đất rừng sản xuất 18,61 ha;

Năm 2022, đất nông nghiệp khác có diện tích 264,14 ha, tăng 18,36 ha so với năm 2021.

3.2. Đất phi nông nghiệp: Đất phi nông nghiệp năm 2022 có diện tích 9.742,33 ha, chiếm 33,59% tổng diện tích đất tự nhiên. Cụ thể các loại đất:

a. Đất quốc phòng:

Diện tích đất quốc phòng hiện có 126,74 ha, chiếm 1,56% diện tích đất tự nhiên và chiếm 2,55% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong năm kế hoạch, diện tích đất quốc phòng không biến động giữ nguyên diện tích 126,74 ha.

b. Đất an ninh:

Diện tích đất an ninh hiện có 0,61 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất an ninh không biến động giữ nguyên diện tích 0,61 ha.

c. Đất cụm công nghiệp:

Diện tích đất cụm công nghiệp hiện có 10,73 ha. Trong năm kế hoạch thực hiện dự án cụm công nghiệp Hợp Thắng 70 ha, trong đó diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa là 67,37 ha, còn lại là các loại đất khác.

Năm 2022, đất cụm công nghiệp có diện tích 80,73 ha, tăng 70,00 ha so với năm 2021.

e. Đất thương mại - dịch vụ:

Đất thương mại - dịch vụ hiện có 20,65 ha. Trong năm kế hoạch, đất thương mại dịch vụ biến động như sau

- Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 1,16 ha. Trong đó diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa nước là 0,84 ha và các loại đất khác.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ giảm 0,15 ha cho đất giao thông 0,06 ha và đất ở đô thị 0,09 ha.

Năm 2022, đất thương mại dịch vụ có diện tích 21,66 ha, tăng 1,01 ha so với năm 2021.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hiện có 144,62 ha. Biến động trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 40,06ha. Trong đó lấy vào đất chuyên trồng lúa nước là 19,07ha, đất trồng cây lâu năm 14,37ha, đất rừng sản xuất 5,41 ha, và các loại đất khác

- Diện tích đất cơ sở đất sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,33 ha, cho các loại đất trụ sở cơ quan tại xã Thọ Bình.

Năm 2022, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 184,35 ha, tăng 39,73 ha so với năm 2021.

g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản hiện có 481,80 ha. Biến động trong năm kế hoạch:

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 26,39 ha. Chủ yếu là diện tích đất san lấp mặt bằng, lấy từ đất rừng sản xuất.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm 5,0 ha, thực hiện dự án bãi thải, xử lý chất thải tập trung của huyện tại xã Vân Sơn.

Năm 2022, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 503,19 ha, tăng 21,39 ha so với năm 2021.

h. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm hiện có 28,31 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng giữ nguyên theo hiện trạng

i. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã hiện có 2.885,48 ha, chiếm 9,90 % tổng diện tích tự nhiên.

Năm 2022, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có diện tích 3327,03 ha, tăng 196,50 ha so với năm 2021. Cụ thể như sau:

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa hiện có 45,25 ha. Biến động trong năm kế hoạch:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 5,19 ha. Trong đó diện tích lấy từ đất chuyên trồng lúa 0,57 ha và các loại đất khác.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 0,03 ha cho các mục đích khác.

Năm 2022, đất xây dựng cơ sở văn hóa có 50,41 ha, tăng 5,16 ha so với năm 2021.

* Đất cơ sở y tế

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế hiện có 12,97 ha. Biến động trong năm kế hoạch:

- Đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,40 ha. Trong đó diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa nước là 0,25 ha và các loại đất khác.

- Đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,1 ha cho đất cơ sở văn hoá tại thị trấn Triệu Sơn.

Năm 2022, đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 13,27 ha, tăng 0,30 ha so với năm 2021.

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có 94,64 ha. Biến động trong năm kế hoạch:

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 3,37 ha. Trong đó diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa 2,06 ha và các loại đất khác.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 1,40 ha cho các loại đất khác.

Năm 2022, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 96,61 ha, tăng 1,97 ha so với năm 2021.

* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao hiện có 48,19 ha. Biến động trong năm kế hoạch:

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 9,39 ha. Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa 6,96 ha và các loại đất khác.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 1,38 cho các loại đất khác.

Năm 2022, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích 56,20 ha, tăng 8,01ha so với năm 2021.

* Đất dịch vụ xã hội

Diện tích đất dịch vụ xã hội hiện có 0,82 ha. Trong năm 2022 diện tích đất này ổn định không biến động

* Đất giao thông

Diện tích đất giao thông hiện có 2.089,03 ha, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện Triệu Sơn ngày càng được hoàn thiện và được đầu tư về kết cấu hạ tầng. Biến động trong năm kế hoạch:

- Đất giao thông tăng 192,15 ha. Trong đó diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa là 128,98 ha và các loại đất khác.

- Đất giao thông giảm 8,38 ha cho các dự án.

Năm 2022, đất giao thông có diện tích 2.272,80 ha, tăng 183,77 ha so với năm 2021.

* Đất thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi hiện có 579,85 ha. Biến động diện tích năm kế hoạch:

- Đất thủy lợi tăng 0,29ha. Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 0,09ha và các các loại đất khác

- Đất thủy lợi giảm 10,12 ha cho các loại đất khác.

Năm 2022, đất thủy lợi có diện tích 570,02 ha, giảm 9,83 ha so với năm 2021.

* Đất năng lượng

Diện tích đất công trình năng lượng hiện có 4,26 ha. Diện tích đất này không biến động trong năm kế hoạch.

* Đất chợ

Diện tích đất chợ hiện có 9,39 ha. Trong năm kế hoạch, đất chợ không biến động.

i. Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

Diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa hiện có 13,10 ha. Trong năm kế hoạch thực hiện mở rộng, khôi phục đền thờ Lê Lộng xã Thọ Vực.

Diện tích đất đất có di tích lịch sử, văn hóa tăng 0,16 ha, lấy vào đất cơ sở tín ngưỡng 0,1 ha và đất ở nông thôn 0,06 ha

Năm 2022, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 13,26 ha, tăng 0,16 ha so với năm 2021.

j. Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Đất bãi thải, xử lý chất thải hiện có 8,63 ha. Trong năm kế hoạch xây dựng khu bãi thải, xử lý chất thải tập trung toàn huyện diện tích 5 ha tại hai xã Vân Sơn lấy từ đất cho hoạt động khoáng sản.

Năm 2022, đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 13,63 ha, tăng 5,00 ha so với năm 2021.

k. Đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở tại nông thôn hiện có 4.302,77 ha. Biến động trong năm kế hoạch như sau:

- Đất ở tại nông thôn tăng 34,31 ha. Trong đó diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa là 24,75 ha, diện tích chuyển đổi mục đích từ đất vườn sang đất ở là 5,62 ha, còn lại lấy vào các loại đất khác.

- Diện tích đất ở nông thôn giảm 31,49 ha, chủ yếu giảm cho dự án đất giao thông 30,81 ha.

Năm 2022, diện tích đất ở tại nông thôn là 4.305,59 ha, tăng 2,82 ha so với năm 2021.

l. Đất ở tại đô thị:

Diện tích đất ở tại đô thị hiện có 347,47 ha, chiếm 3,60% diện tích đất phi nông nghiệp. Biến động trong năm kế hoạch:

- Đất ở tại đô thị tăng 26,99 ha, diện tích lấy vào đất chuyên trồng lúa là 20,99ha, đất chuyển mục đích trong khu dân cư là 1,0 ha và các loại đất khác.

- Đất ở đô thị giảm 0,22 ha cho đất cơ sở y tế 0,12 ha và đất giao thông 0,02 ha

Năm 2022, diện tích đất ở tại đô thị có 374,25 ha, tăng 26,77 ha so với năm 2021.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện có 36,06 ha. Biến động trong năm kế hoạch:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 1,43 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,35 ha.

Năm 2022, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 37,14 ha, tăng 1,08 ha so với năm 2021.

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp hiện có 2,99 ha. Trong năm kế hoạch, đất này tăng 0,67 ha (tại dự án khu đô thị Sao Mai), lấy vào đất chuyên trồng lúa.

Năm 2022, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 3,66 ha, tăng 0,67 ha so với năm 2021

o. Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích đất cơ sở tôn giáo hiện có 6,98 ha. Trong năm kế hoạch thực hiện khôi phục và mở rộng chùa Di Linh tại xã Hợp Lý và mở rộng chùa làng Quần Hậu tại xã An Nông:

Năm 2022, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 7,39 ha, tăng 0,40 ha so với năm 2021.

p. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa hiện có 216,34 ha. Trong năm kế hoạch, không thực hiện các dự án mở rộng đất nghĩa trang, nghĩa địa tại các địa phương, chỉ thực hiện theo quy hoạch chi tiết Dự án Khu đô thị Sao Mai 2,18 ha. Biến động trong năm kế hoạch

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa tăng 2,18 ha, diện tích lấy vào đất trồng lúa 0,68 ha và các loại đất khác.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giảm 0,54 ha cho các loại đất khác chủ yếu là đất giao thông

Năm 2022, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 217,98 ha, tăng 1,64 ha so với năm 2021.

r. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng hiện có 1,26 ha. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng được xây dựng đất dành cho công viên, cây xanh tại các mặt bằng quy hoạch chi tiết khu dân cư. Trong năm kế hoạch, diện tích đất này tăng 6,24 ha.

Năm 2022, diện tích đất khu vui chơi giải trí, công cộng có diện tích 7,50 ha, tăng 6,24 ha so với năm 2021.

s. Đất cơ sở tín ngưỡng:

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng hiện có 9,03 ha. Trong năm kế hoạch thực hiện việc xây dựng, mở rộng đình Bảo Long tại xã Hợp Tiến. Biến động cụ thể

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,19 ha, lấy vào đất rừng sản xuất.

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,14 ha tại xã Hợp Lý 0,04 ha (Khôi Phục chùa Di Linh) và xã Thọ Vực 0,10 ha (Khôi phục, mở rộng đền thờ Lê Lộ).

Năm 2022, đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 9,08 ha, tăng 0,05 ha so với năm 2021.

t. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối hiện có 338,37 ha, chiếm 1,17% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất giảm 1,12 ha cho đất giao thông.

Năm 2022, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối huyện xác định có 337,25 ha, giảm 1,12 ha so với năm 2021.

u. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Đất có mặt nước chuyên dùng hiện có 396,50 ha, chiếm 1,37% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch giảm 2,87 ha cho các loại đất:

Năm 2022, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 393,63 ha, giảm 2,87 ha so với năm 2021.

v. Đất phi nông nghiệp khác:

Diện tích đất phi nông nghiệp khác hiện có 1,61 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp khác không biến động so với năm 2021.

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp khác có diện tích 1,61 ha

3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng hiện có 265,70 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng đưa vào khai thác sử dụng 1,95 ha, chủ yếu là đất giao thông.

Năm 2022, đất chưa sử dụng có diện tích là 263,75 ha, giảm 1,95 ha so với năm 2021.

(Có biểu 02 danh mục, công trình dự án thực hiện trong năm 2022 kèm theo)

UBND huyện báo cáo và trình Thường trực Huyện uỷ xem xét thống nhất, để UBND huyện thực hiện các công việc tiếp theo theo quy định./

Nơi nhận:

- T. trực Huyện uỷ (b/cáo);
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Đức Kính

